

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Tài chính - Ngân hàng 1 - K13

Môn thi: **Tiền tệ ngân hàng**

Lần thi: **1**

Giám thị 1: **T. Thanh**

Ký tên: **T. Thanh**

Học kỳ: **2**

Năm học: **2011 - 2012**

Ngày thi: **7/6/12**

Giám thị 2: **T. Nà**

Ký tên: **T. Nà**

Cán bộ giảng dạy: _____

Phòng thi: _____

Giám thị 3: **X. Liên**

Ký tên: **X. Liên**

Tổng số bài: **48(A1.7) + (58(A1.11))**

Số tờ: **48 + 58**

Giám thị 4: **Thanh Vương**

Ký tên: **Thanh Vương**

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
					Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
1	1110140001	Nguyễn Ngọc Thiên An	08/10/1993	An	5	3	3,5	Ba rưỡi
2	1110140002	Hồ Thúy An	27/09/1992	An	6	6	6,0	Sáu
3	1110140003	Nguyễn Kim Anh	07/05/1993	Anh	7	4	5,0	Năm
4	1110140004	Trần Ngọc Anh	10/08/1993	Anh	7	4	5,0	Năm
5	1110140005	Phạm Việt Anh	08/11/1993	Anh	7	4	5,0	Năm
6	1110140006	Võ Lê Quỳnh Anh	17/12/1993	Anh	7	4	5,0	Năm
7	1110140007	Trần Thị Kim Anh	09/08/1993	Anh	5	5	5,0	Năm
8	1110140008	Trần Nam Anh	03/12/1993	Anh	7	5	5,5	Năm rưỡi
9	1110140009	Thân Thị Vân Anh	26/03/1992	Anh	6	4	4,5	Bốn rưỡi
10	1110140010	Hoàng Vũ Ngọc Anh	22/01/1993	Anh	7	5	5,5	Năm rưỡi
11	1110140011	Trần Lê Việt Ai	18/12/1993	Ai	7	3	4,0	Bốn
12	1110140012	Nguyễn Quốc Bảo	08/04/1993	Bảo	/	/	/	/
13	1110140013	Nguyễn Thị Ngọc Bích	21/09/1993	Bích	7	7	7,0	Bảy
14	1110140014	Nguyễn Duy Biên	21/01/1992	Biên	8	5	6,0	Sáu
15	1110140015	Võ Tấn Thanh Bình	19/07/1992	Bình	7	5	5,5	Năm rưỡi
16	1110140016	Phan Thiên Bình	14/01/1993	Bình	/	/	/	/
17	1110140017	Tạ Thị Công Bửu	18/03/1992	Bửu	9	7	7,5	Bảy rưỡi
18	1110140018	Lương Gia Bửu	30/08/1993	Bửu	7	2	3,5	Ba rưỡi
19	1110140019	Nguyễn Trường Ca	05/06/1993	Ca	6	4	4,5	Bốn rưỡi
20	1110140020	Lê Thị Carôven	20/04/1993	Carôven	7	5	5,5	Năm rưỡi
21	1110140021	Nguyễn Ngọc Minh Châu	13/11/1992	Châu	6	4	4,5	Bốn rưỡi
22	1110140022	Nguyễn Thị Ngọc Châu	03/12/1992	Châu	7	6	6,5	Sáu rưỡi
23	1110140023	Nguyễn Ngọc Chánh	20/11/1993	Chánh	7	6	6,5	Sáu rưỡi
24	1110140024	Huỳnh Kim Chi	22/10/1993	Chi	8	5	6,0	Sáu
25	1110140025	Phạm Thị Quế Chi	06/04/1993	Chi	6	6	6,0	Sáu

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
26	1110140026	Trần Mỹ	Chi	17/07/1993	<i>hul</i>	8	4	5,0	Năm
27	1110140027	Nguyễn Thị Kim	Chi	14/11/1993	<i>Thư</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
28	1110140028	Phạm Bảo	Cường	22/04/1993	<i>Con</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
29	1110140029	Vũ Thế	Cường	25/02/1992	<i>Cy</i>	3	4	3,5	Ba rưỡi
30	1110140030	Nguyễn Phi	Cường	06/12/1993	<i>Con</i>	6	4	4,5	Bốn rưỡi
31	1110140031	Nguyễn Mạnh	Cường	06/12/1992	<i>Cuu</i>	6	3	4,0	Bốn
32	1110140032	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	01/01/1993	<i>Thư</i>	8	6	6,5	Sáu rưỡi
33	1110140033	Nguyễn Thị Hiền	Diệu	29/03/1993	<i>HĐ</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
34	1110140034	Lê Hoàng	Diệu	29/08/1988	<i>Đ</i>	7	2	3,5	Ba rưỡi
35	1110140035	Trần Thị Trùng	Dương	07/05/1993	<i>phug</i>	7	3	4,0	Bốn
36	1110140036	Phan Thị Phương	Dung	25/12/1993	<i>Phuon</i>	5	7	6,5	Sáu rưỡi
37	1110140037	Đoàn Thị Kim	Dung	19/03/1993	<i>td</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
38	1110140038	Hồ Thị Ngọc	Dung	16/06/1993	<i>Thư</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
39	1110140039	Phạm Thị Thùy	Dung	18/10/1993	<i>Phan</i>	4	6	5,5	Năm rưỡi
40	1110140040	Nguyễn Thị Thư	Dung	12/06/1993	<i>Thư</i>	5	5	5,0	Năm
41	1110140041	Nguyễn Thị Thanh	Dung	02/03/1993	<i>Thư</i>	6	3	4,0	Bốn
42	1110140042	Dương Thị Kim	Dung	02/09/1993	<i>Dung</i>	7	3	4,0	Bốn
43	1110140043	Đặng Thị Ngọc	Duyên	20/09/1992	<i>nguyen</i>	5	5	5,0	Năm
44	1110140044	Phan Thị Mỹ	Duyên	19/09/1992	<i>ph</i>	6	3	4,0	Bốn
45	1110140045	Trịnh Thị	Duyên	02/08/1993	<i>Tr</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
46	1110140046	Võ Mạnh	Gia	25/07/1991	<i>Gua</i>	8	4	5,0	Năm
47	1110140047	Nguyễn Lê	Giang	24/03/1993	<i>g</i>	5	4	4,5	Bốn rưỡi
48	1110140048	Nguyễn Trúc	Giang	31/05/1993	<i>Tr</i>	9	6	7,0	Bảy
49	1110140049	Tạ Thu	Hằng	01/05/1993	<i>th</i>	7	7	7,0	Bảy
50	1110140050	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	06/09/1992	<i>Th</i>	5	6	5,5	Năm rưỡi
51	1110140051	Nghiêm Thị Diệu	Hằng	02/07/1992	<i>Th</i>	6	6	6,0	Sáu
52	1110140052	Bùi Thái Thanh	Hằng	05/01/1993	<i>Th</i>	7	7	7,0	Bảy
53	1110140054	Nguyễn Thị	Hạnh	25/06/1992	<i>han</i>	5	4	4,5	Bốn rưỡi
54	1110140055	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	30/04/1993	<i>han</i>	7	7	7,0	Bảy
55	1110140056	Lê Thị Thu	Hà	16/09/1993					
56	1110140057	Phan Bá	Hào	05/06/1993	<i>hu</i>	4	5	4,5	Bốn rưỡi
57	1110140058	Đoàn Thị Hằng	Hải	07/12/1993	<i>Đoàn</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
58	1110140059	Doãn Hoàng	Hải	09/05/1992	<i>hoang</i>	8	7	7,5	Bảy rưỡi
59	1110140060	Lâm Trí	Hải	06/12/1993	<i>han</i>	6	4	4,5	Bốn rưỡi
60	1110140061	Đặng Ngọc	Hảo	27/10/1993	<i>Ng</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
61	1110140062	Võ Thị Trúc	Hiền	06/02/1992	<i>Truc</i>	8	5	6,0	Sáu
62	1110140063	Nguyễn Thị Thu	Hiền	01/10/1993	<i>Hiền</i>	8	5	6,0	Sáu
63	1110140064	Đinh Thúy	Hiền	20/12/1993	<i>Thuy</i>		3	2,0	Hai
64	1110140065	Lê Thị Thanh	Hiếu	11/12/1993	<i>Thanh</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
65	1110140066	Lê Ngọc	Hiếu	20/05/1993	<i>Ngoc</i>				
66	1110140067	Phạm Minh	Hiếu	25/02/1990	<i>Minh</i>	8	6	6,5	Sáu rưỡi
67	1110140068	Nguyễn Dương Phương Hoa		13/01/1993	<i>Hoa</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
68	1110140069	Phan Thị	Hồng	10/02/1992	<i>Thi</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
69	1110140070	Nguyễn Minh	Hoài	19/11/1992	<i>Minh</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
70	1110140071	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	28/05/1993	<i>Kim</i>	7	4	5,0	Năm
71	1110140072	Phạm Huy	Hoàng	30/07/1993	<i>Huy</i>	2	4	3,5	Ba rưỡi
72	1110140073	Võ Văn	Hơn	01/03/1993	<i>Van</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
73	1110140074	Nguyễn Ngọc	Hưng	05/10/1993	<i>Ngoc</i>	8	7	7,5	Bảy rưỡi
74	1110140075	Bùi Thị Hải	Hòa	28/10/1992	<i>Hai</i>	2	4	3,5	Ba rưỡi
75	1110140076	Trần Văn	Hòa	08/08/1993	<i>Van</i>	7	4	5,0	Năm
76	1110140077	Trần Thị Thu	Hương	14/06/1993	<i>Thi</i>	8	5	6,0	Sáu
77	1110140078	Huỳnh Thị Kim	Hương	27/05/1993	<i>Kim</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
78	1110140079	Nguyễn Thị Thu	Hương	29/03/1993	<i>Thi</i>	6	4	4,5	Bốn rưỡi
79	1110140080	Võ Thị Kim	Huệ	13/10/1993	<i>Kim</i>				
80	1110140081	Mai Quốc	Huy	23/10/1992	<i>Quoc</i>	5	5	5,0	Năm
81	1110140082	Ngô Thị Ngọc	Huyền	10/08/1993	<i>Ngoc</i>	7	7	7,0	Bảy
82	1110140083	Trần Nữ Đỗ	Huỳnh	08/09/1993	<i>Do</i>	7	3	4,0	Bốn
83	1110140084	Tô Nguyễn	Kha	10/02/1993	<i>Kha</i>	7	4	5,0	Năm
84	1110140085	Nguyễn Thị Mai	Kha	19/06/1993	<i>Mai</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
85	1110140086	Nguyễn Kim Hoàng	Kha	02/07/1993	<i>Hoang</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
86	1110140087	Phạm Hoàng	Khang	14/06/1993	<i>Hoang</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
87	1110140088	Lê Văn	Khang	25/06/1993	<i>Van</i>	9	5	6,0	Sáu
88	1110140089	Nguyễn Dương	Khang	02/04/1993	<i>Duong</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
89	1110140090	Bùi Dân	Khánh	20/05/1993	<i>Dan</i>	5	7	6,5	Sáu rưỡi
90	1110140091	Lữ Hoàng Sỹ	Khánh	23/05/1993	<i>Sy</i>				
91	1110140092	Hoàng Nam	Khánh	26/06/1992	<i>Nam</i>	6	6	6,0	Sáu
92	1110140093	Trương Châu Minh	Khôi	06/07/1993	<i>Minh</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
93	1110140094	Đặng Tường Duy	Khương	25/04/1993	<i>Duy</i>	5	5	5,0	Năm
94	1110140095	Phạm Trần Anh	Kiệt	09/09/1993	<i>Anh</i>	8	5	6,0	Sáu
95	1110140096	Dương Thị Thanh	Kiều	12/03/1993	<i>Thanh</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
					Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
96	1110140097	Huỳnh Thị Thiên Kim	16/10/1993	<i>Thk</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
97	1110140098	Cao Ngọc Lâm	19/12/1993	<i>Ca</i>	3	5	4,5	Bốn rưỡi
98	1110140099	Nguyễn Hồng Thụy Xu Lan	15/09/1993	<i>Kar</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
99	1110140100	Lê Thị Lãnh	26/03/1993	<i>Lãnh</i>	6	2	3,0	Ba
100	1110140101	Nguyễn Thị Huỳnh Lê	27/02/1993	<i>Huỳnh</i>	8	7	7,5	Bảy rưỡi
101	1110140102	Trần Đào Lệ	23/07/1993					
102	1110140104	Trần Thị Liên	21/05/1993	<i>Liên</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
103	1110140105	Đào Thị Bích Liễu	14/06/1993	<i>Liễu</i>	5	4	4,5	Bốn rưỡi
104	1110140106	Vũ Thị Trúc Linh	06/06/1993	<i>Trúc</i>		6	4,0	Bốn
105	1110140107	Trần Thị Bạch Mai	25/04/1993	<i>Ba</i>	9	7	7,5	Bảy rưỡi
106	1110140108	Thái Võ Minh Đạt	25/07/1993	<i>Đạt</i>	6	3	4,0	Bốn
107	1110140109	Thái Thị Minh Nguyệt	29/01/1993	<i>Nguyệt</i>	7	7	7,0	Bảy
108	1110140110	Lưu Văn Đồng	04/10/1993	<i>Đồng</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
109	1110140111	Phạm Hữu Đức	30/11/1993	<i>Đức</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
110	1110140112	Nguyễn Minh Đức	15/04/1992	<i>Đức</i>	7	4	5,0	Năm
111	1110140113	Lê Trần Mỹ Duyên	18/04/1993	<i>Mỹ Duyên</i>	3	5	4,5	Bốn rưỡi
112	1110140114	Võ Hữu Minh Tân	03/05/1993	<i>Tân</i>	6	6	6,0	Sáu
113	1110140115	Nguyễn Thị Kim Uyên	03/02/1993	<i>Uyên</i>	6	6	6,0	Sáu